

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN**

Mã chứng khoán: **MSR**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: www.masangroup.com/masanresources

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính Quý I/2020 của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2020 tại đường dẫn https://www.masangroup.com/masanresources/investor-center/corporate-announcements?lang_ui=vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020



5

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.



Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án "Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San". Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thắng

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.184.565.057	7.581.595.985
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	250.696.969	1.723.204.606
Tiền	111		247.596.969	941.446.956
Các khoản tương đương tiền	112		3.100.000	781.757.650
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.531.751.716	1.735.574.636
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512.869.473	280.413.823
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		203.845.155	204.604.439
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	563.479.452	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	251.557.636	250.556.374
Hàng tồn kho	140	8	3.320.159.088	3.139.024.753
Hàng tồn kho	141		3.320.159.088	3.139.024.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.081.957.284	977.891.990
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.672.913	41.186.774
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		999.284.371	936.705.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		22.006.517.932	22.193.123.896
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.300.092.964	1.303.868.898
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	7	1.300.092.964	1.303.868.898
Tài sản cố định	220		16.294.900.390	16.568.909.156
Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.840.559.874	16.103.772.445
<i>Nguyên giá</i>	222		21.936.081.554	21.906.539.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.095.521.680)	(5.802.767.035)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	11	454.340.516	465.136.711
<i>Nguyên giá</i>	228		696.680.717	696.680.717
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(242.340.201)	(231.544.006)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.790.227.279	1.694.487.259
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.790.227.279	1.694.487.259
Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.400.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.613.897.299	2.625.858.583
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.613.897.299	2.625.858.583
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.191.082.989	29.774.719.881

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.912.458.330	17.304.897.615
Nợ ngắn hạn	310		9.811.322.111	11.219.362.163
Phải trả người bán ngắn hạn	311		232.530.813	324.870.571
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		829.819.213	1.105.603.346
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	63.650.799	199.721.483
Phải trả người lao động	314		2.042.372	6.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	655.440.809	704.901.206
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	302.015.198	1.126.975.596
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17(a)	7.725.822.907	7.757.283.741
Nợ dài hạn	330		6.101.136.219	6.085.535.452
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17(b)	4.972.197.045	4.969.653.657
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	590.463.163	586.978.688
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	538.476.011	528.903.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.278.624.659	12.469.822.266
Vốn chủ sở hữu	410	20	12.278.624.659	12.469.822.266
Vốn cổ phần	411	21	9.892.398.780	9.892.398.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		9.892.398.780	9.892.398.780
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	145.709.384	145.709.384
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.536.199.842	2.727.397.449
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		2.727.397.449	2.375.003.634
- <i>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		(191.197.607)	352.393.815
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28.191.082.989	29.774.719.881

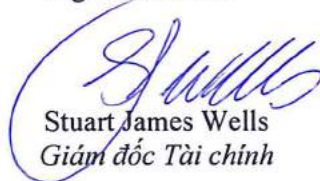
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	23	1.064.809.061	1.188.212.681
Giá vốn hàng bán	11		912.208.113	833.904.835
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		152.600.948	354.307.846
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	38.429.903	11.838.844
Chi phí tài chính	22	25	341.258.250	306.422.573
Chi phí bán hàng	25		17.177.127	20.721.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.016.353	26.581.396
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(189.420.879)	12.421.196
Thu nhập khác	31		2.393.272	968.182
Chi phí khác	32		500.205	5.830.000
(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.893.067	(4.861.818)
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(187.527.812)	7.559.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		185.319	4.150.585
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		3.484.476	1.939.797
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(191.197.607)	1.468.996
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho:			VND'000	VND'000
Chủ sở hữu của Công ty	61		(191.197.607)	1.468.996
			VND	VND
				(Điều chỉnh lại)
(Lỗ)/Lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(193)	1

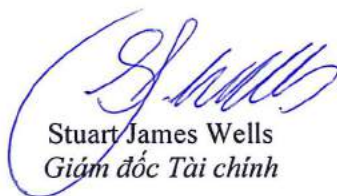
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(187.527.812)	7.559.378
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	303.550.840	295.601.501
Các khoản dự phòng	03	9.572.904	9.624.856
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.240.028	3.766.494
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.272.257)	(3.210.405)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	301.045.935	280.671.284
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	416.609.638	594.013.108
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(309.052.934)	397.804.587
Biến động hàng tồn kho	10	(181.134.336)	(1.050.054.280)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(370.941.660)	(171.584.310)
Biến động chi phí trả trước	12	(17.375.917)	(55.679.312)
		(461.895.209)	(285.500.207)
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(340.243.845)	(384.893.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.300.000)	(35.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(903.439.054)	(705.444.094)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(960.465.880)	(314.921.020)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	968.182
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(605.153.425)	-
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.040.173.973	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(4.901.663)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.182.193	2.335.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(505.263.139)	(316.518.710)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.873.521.752	1.754.877.392
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(1.936.448.527)	(1.078.662.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.926.775)	676.214.992
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.471.628.968)	(345.747.812)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.723.204.606	467.220.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(878.669)	(289.388)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	250.696.969	121.183.060

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế Tại ngày 31/3/2020 và 1/1/2020
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

11/03/2020 14:11

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Tại ngày 31/3/2020 và 1/1/2020

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu ưu đãi*

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu”.

(q) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	-	400.354.747	662.903.818	1.550.496	1.064.809.061
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	253.585.409	(62.926.160)	(38.058.301)	152.600.948
Chi phí không phân bổ					39.193.480
Thu nhập từ hoạt động tài chính					38.429.903
Chi phí tài chính					341.258.250
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(189.420.879)
Thu nhập khác					2.393.272
Chi phí khác					500.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.669.795
Lợi nhuận thuần sau thuế					(191.197.607)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	-	415.897.513	723.960.289	48.354.879	1.188.212.681
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	299.949.834	18.173.794	36.184.218	354.307.846
Chi phí không phân bổ					47.302.921
Thu nhập từ hoạt động tài chính					11.838.844
Chi phí tài chính					306.422.573
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					12.421.196
Thu nhập khác					968.182
Chi phí khác					5.830.000
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					6.090.382
Lợi nhuận thuần sau thuế					1.468.996

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	163.489.804	808.384.272	1.846.866.372	1.028.687.021	3.847.427.469
Tài sản không phân bổ					24.343.655.520
Tổng tài sản					28.191.082.989
Tổng nợ phải trả					15.912.458.330
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	167.025.898	826.106.905	1.874.331.657	1.051.224.444	3.918.688.904
Tài sản không phân bổ					25.856.030.977
Tổng tài sản					29.774.719.881
Tổng nợ phải trả					17.304.897.615

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020

	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận Khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	-		-		15.260.386		19.665.202		34.925.588	
Chi tiêu vốn không phân bổ	-		-		-		-		925.540.292	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	3.536.094		17.722.633		27.465.285		22.537.423		71.261.435	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ									232.289.405	
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									50.275.530	

Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019

	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận Khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	230.861		-		32.162.862		2.760.320		35.154.043	
Chi tiêu vốn không phân bổ									279.766.977	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	3.344.505		17.450.635		28.443.446		22.793.287		72.031.873	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ									213.027.031	
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									54.106.333	

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	186.552	90.493
Tiền gửi ngân hàng	230.957.229	941.356.463
Tiền đang chuyển	16.453.188	-
Các khoản tương đương tiền	3.100.000	781.757.650
	250.696.969	1.723.204.606

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, vay tại thời điểm cuối năm. Khoản cho vay được đảm bảo và hưởng lãi suất 8,2%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/3/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	239.835.807	239.835.807
Phải thu ngắn hạn khác	11.721.829	10.720.567
	251.557.636	250.556.374
Phải thu dài hạn		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (*)	1.238.220.016	1.249.999.696
Phải thu dài hạn khác	61.872.948	53.869.202
	1.300.092.964	1.303.868.898

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (NPM đã nhận được thông báo vào ngày 28/12/2018); và

- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$);

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. NPM đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (b) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.

8. Hàng tồn kho

	31/3/2020	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.402.831	54.194.593
Nguyên vật liệu	327.059.956	237.723.007
Công cụ và dụng cụ	536.316.828	572.289.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.925.595	139.145.869
Thành phẩm	1.466.065.353	1.259.545.121
Hàng hóa	739.273.589	739.273.589
Hàng gửi đi bán	77.114.936	136.852.970
	3.320.159.088	3.139.024.753

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND				
							Nguyên giá	Số dư đầu năm	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	Số dư cuối năm
Nguyên giá	4.930.775.651	11.821.423.653	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.906.539.480				
Số dư đầu năm	19.633.216	9.908.858	-	-	-	29.542.074				
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)										
Số dư cuối năm	4.950.408.867	11.831.332.511	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.936.081.554				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	1.073.164.994	3.552.372.866	38.295.409	11.603.407	1.127.330.359	5.802.767.035				
Khấu hao trong năm	70.417.325	166.729.499	449.669	542.583	54.615.569	292.754.645				
Số dư cuối năm	1.143.582.319	3.719.102.365	38.745.078	12.145.990	1.181.945.928	6.095.521.680				
Giá trị còn lại										
Số dư đầu năm	3.857.610.657	8.269.050.787	3.931.683	4.583.541	3.968.595.777	16.103.772.445				
Số dư cuối năm	3.806.826.548	8.112.230.146	3.482.014	4.040.958	3.913.980.208	15.840.559.874				

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.781 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2020: 10.977 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	-

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo.

Bao gồm trong chi phí cho thuê tài chính tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 67,3 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 67,3 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	108.309.899	588.370.818	696.680.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.423.648	158.120.358	231.544.006
Khấu hao trong năm	3.158.613	7.637.582	10.796.195
Số dư cuối năm	76.582.261	165.757.940	242.340.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.886.251	430.250.460	465.136.711
Số dư cuối năm	31.727.638	422.612.878	454.340.516

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 454 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2020: 465 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

**Từ 1/1/2020
đến 31/3/2020
Nghìn VND**

Số dư đầu năm	1.694.487.259
Tăng trong năm	133.679.528
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(29.542.074)
Chuyển sang tài sản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(2.145.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.251.996)
	1.790.227.279

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 12 tỷ VND (Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019: 10 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.004	1.563.054.219	56.026.360	2.625.858.583
Tăng trong năm	-	19.829.252	4.559.876	24.389.128
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	2.145.438	2.145.438
Chuyển từ phải thu dài hạn	11.779.680	-	-	11.779.680
Phân bổ trong năm	(18.753.002)	(26.664.227)	(4.858.301)	(50.275.530)
	999.804.682	1.556.219.244	57.873.373	2.613.897.299

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/3/2020 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	90.842.657	(90.730.865)	111.792
Thuế xuất nhập khẩu	-	53.661.939	(53.646.162)	15.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.400.473	185.319	(101.300.000)	33.285.792
Thuế thu nhập cá nhân	63.044.211	50.007.207	(84.629.414)	28.422.004
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.614.989	(4.614.989)	-
Thuế tài nguyên	-	89.169.215	(89.169.215)	-
Các loại thuế khác	2.276.799	6.259.550	(6.720.915)	1.815.434
	199.721.483	294.740.876	(430.811.560)	63.650.799

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tiền thưởng	-	59.959.470
Tiền lãi vay phải trả	209.144.553	239.049.923
Chi phí tài chính khác	7.307.248	4.181.514
Thuế và phí tài nguyên	75.169.827	71.039.152
Chi phí xây dựng phải trả	36.497.170	14.187.389
Phí tư vấn	9.642.822	983.850
Chi phí hoạt động	316.298.359	314.119.079
Chi phí phải trả khác	1.380.830	1.380.829
	655.440.809	704.901.206

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/3/2020	1/1/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	244.123.839	1.124.123.839
Phải trả cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”) - công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên thứ ba		
Phải trả khác – ngắn hạn	55.379.574	339.972
	<hr/>	<hr/>
	302.015.198	1.126.975.596
	<hr/>	<hr/>

- (a) Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán vào tháng 12 năm 2020.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		31/3/2020		
	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.188.857.080	3.188.857.080	1.873.521.752	(1.934.887.943)	16.073.848	3.143.564.737	3.143.564.737
Nợ dài hạn đến hạn trả (Mục (b))	4.568.426.661	4.568.426.661	13.831.509	-	-	4.582.258.170	4.582.258.170
	7.757.283.741	7.757.283.741	1.887.353.261	(1.934.887.943)	16.073.848	7.725.822.907	7.725.822.907

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	510.255.328	864.314.359
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	431.679.000	150.308.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	-	15.908.877
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	1.022.132.261	1.082.810.380
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	4.598.100	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	82.103.000	150.245.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	312.465.654	164.877.248
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	362.705.811	504.905.811
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	218.231.833	155.757.627
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	VND	57.915.778	57.915.778
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	141.477.972	41.814.000
		3.143.564.737	3.188.857.080

- (i) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,36% đến 4,48% một năm và từ 8,95% đến 9,52% một năm.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 7,3% đến 7,5% một năm.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng 6,1% một năm và từ 9,2% đến 9,5% một năm.
- (iv) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 5,6% đến 6,3% một năm và từ 8,26% đến 9,3% một năm.
- Các khoản vay tại mục (iii) và (iv) đều được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ.
- (v) Khoản vay không cam kết từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được Công ty đảm bảo hoàn trả vô điều kiện và không hủy ngang theo yêu cầu. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 4,1% đến 4,57% và 6,8% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài chịu lãi suất trong khoảng từ 2,22% đến 3,9% một năm. Tại ngày báo cáo, khoản vay được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn và các tài khoản thanh toán của Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Masan được mở tại ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	9.554.455.215	9.538.080.318
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng (Mục (a))	(4.582.258.170)	(4.568.426.661)
	4.972.197.045	4.969.653.657

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/3/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(i)	2020	3.582.958.354	3.570.177.119
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ii)	2020	999.299.816	998.249.542
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iii)	2023	497.199.269	496.989.214
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iv)	2021	996.222.222	995.555.556
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(v)	2023	1.491.400.000	1.490.800.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(vi)	2024	496.733.333	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(vii)	2022	298.333.333	298.133.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(viii)	2022	198.844.443	198.711.110
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ix)	2024	496.733.333	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(x)	2022	99.355.556	99.288.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(xi)	2022	188.775.556	188.648.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(xii)	2022	208.600.000	208.460.000
				9.554.455.215	9.538.080.318

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.
- (ii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan.
- (iv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,58% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (v) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 15,65% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (vi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (vii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (viii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (ix) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (x) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10 % một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (xi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020.
- (xii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,75% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận

	31/3/2020	1/1/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	575.110.834	583.078.428
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	15.352.329	3.900.260
	590.463.163	586.978.688

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ
	Ngàn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	195.165.355

- (*) Khoản lỗ tính thuế này chưa được quyết toán và có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	99.121.941	429.781.166	528.903.107
Dự phòng lập trong năm	1.169.639	8.403.265	9.572.904
Số dư cuối năm	100.291.580	438.184.431	538.476.011

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2019	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	3.282.836.988	12.125.954.245	12.125.954.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.468.996	1.468.996	1.468.996
Khác (*)	-	-	-	(4.901.668)	(4.901.668)	(4.901.668)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	3.279.404.316	12.122.521.573	12.122.521.573
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	2.727.397.449	12.469.822.266	12.469.822.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(191.197.607)	(191.197.607)	(191.197.607)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	2.536.199.842	12.278.624.659	12.278.624.659

(*) Điều chỉnh chi phí liên quan đến mua lại quyền sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong năm 2018

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/3/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	989.239.878	9.892.398.780
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780
Thặng dư vốn cổ phần	-	145.709.384

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/3/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	7.096.923	167.345.454.479	30.746.796	710.558.466

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/3/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	21.507.965

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	21.272.257	2.242.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.157.646	9.596.621
	38.429.903	11.838.844

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	281.796.296	264.147.985
Chi phí đi vay	19.249.639	16.523.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.235.385	9.741.467
Chi phí tài chính khác	27.976.930	16.009.822
	341.258.250	306.422.573

26. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 191.198 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019: lãi phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.469 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 989.239.878 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được điều chỉnh: 989.239.878 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành đầu năm	989.239.878	899.309.122
Ảnh hưởng từ chia cổ tức bằng cổ phiếu ngày 18/11/2019	-	89.930.756
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	989.239.878	989.239.878

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
		đến 31/3/2020	đến 31/3/2019
		Ngàn VND	Ngàn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Tập đoàn Masan	Lãi trái phiếu	-	36.986.055
	Khoản vay nhận được	400.000.000	-
	Khoản vay đã trả	400.000.000	-
	Chi phí lãi vay	2.246.575	-
	Khoản vay đã cấp	597.753.425	-
	Khoản vay đã thu hồi	1.034.273.973	-
	Thu nhập lãi cho vay	18.672.703	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	28.384.950	14.592.869
Thương Việt Nam	Khoản vay nhận được	669.389.242	539.252.866
("TCB") và các công ty con	Khoản vay đã trả	750.747.524	635.389.753
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	293.568	303.668
	Mua dịch vụ	813.329	630.594
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	16.092.628	16.152.189

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 3 năm 2019.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc